

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XÓM CHIẾU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT	
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	BẾN VÂN ĐỒN	ĐOÀN VĂN BƠ	NGUYỄN TẮT THÀNH	213.800	149.700
2	ĐÌNH LỄ	TRỌN ĐƯỜNG		220.400	154.300
3	ĐOÀN NHƯ HÀI	TRỌN ĐƯỜNG		176.800	123.800
4	ĐOÀN VĂN BƠ	CHÂN CẦU CALMET	HOÀNG DIỆU	195.000	136.500
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐẢN	172.200	120.500
		TÔN ĐẢN	XÓM CHIẾU	133.000	93.100
		XÓM CHIẾU	NGUYỄN THẦN HIỂN	102.400	71.700
5	ĐƯỜNG DÂN SINH HAI BÊN CẦU CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		113.900	79.700

6	HOÀNG DIỆU	SÁT CẢNG SÀI GÒN	NGUYỄN TẤT THÀNH	171.700	120.200
		NGUYỄN TẤT THÀNH	ĐOÀN VĂN BƠ	246.900	172.800
7	LÊ QUỐC HÙNG	BẾN VÂN ĐỒN	HOÀNG DIỆU	181.800	127.300
		HOÀNG DIỆU	LÊ VĂN LINH	236.200	165.300
8	LÊ THẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		236.200	165.300
9	LÊ VĂN LINH	NGUYỄN TẤT THÀNH	LÊ QUỐC HÙNG	236.200	165.300
		LÊ QUỐC HÙNG	ĐOÀN VĂN BƠ	181.800	127.300
10	NGÔ VĂN SỞ	TRỌN ĐƯỜNG		160.200	112.100
11	NGUYỄN TẤT THÀNH	CẦU KHÁNH HỘI	LÊ VĂN LINH	246.900	172.800
		LÊ VĂN LINH	XÓM CHIẾU	203.900	142.700
		XÓM CHIẾU	CẦU TÂN THUẬN	183.500	128.500
12	NGUYỄN THẦN HIỂN	TRỌN ĐƯỜNG		110.800	77.600
13	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		194.700	136.300
14	TÔN ĐẢN	ĐOÀN VĂN BƠ	NGUYỄN TẤT THÀNH	130.400	91.300
15	TÔN THẮT THUYẾT	NGUYỄN TẤT THÀNH	NGUYỄN THẦN HIỂN	104.300	73.000
		NGUYỄN THẦN HIỂN	XÓM CHIẾU	116.300	81.400
16	TRƯỞNG ĐÌNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		149.700	104.800
17	XÓM CHIẾU	TRỌN ĐƯỜNG		105.300	73.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(7)
128.300
132.200
106.100
117.000
103.300
79.800
61.400
68.300

103.000
148.100
109.100
141.700
141.700
141.700
109.100
96.100
148.100
122.300
110.100
66.500
116.800
78.200
62.600
69.800
89.800
63.200